TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **83**/2025/HC-PT
Ngày: 21/8/2025
V/v:" Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Lê Văn Thường**

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Long**

bà **Trần Thị Kim Liên**

Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Thoa -** Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: ông **Đinh Văn Chánh –** Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 43/2025/TLPT-HC ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc *"Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2025/HC-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn N, sinh năm 1941; Địa chỉ: Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là xã X, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Phi C1, sinh năm 1965; địa chỉ: C T, phường B, T, Phú Yên (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk) và ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1970, địa chỉ: Thôn E, xã X, TX S, Phú Yên (nay là xã X, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh P (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân tỉnh Đ); có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Đắk Lắk); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Đắk Lắk); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1948; ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1970, cùng địa chỉ: Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là xã X, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

2. Ban Q, địa chỉ: C T, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Sở tài nguyên môi trường tỉnh P (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ); có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Trung tâm phát triển quỹ đất TX S (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Sông C); vắng mặt.

Theo đơn kháng cáo của người khởi kiện người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Phi C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/02/2022, tại phiên tòa, người khởi kiện ông Nguyễn N và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Phi C1, ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Đất của gia đình ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị N1 tại thôn E xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có diện tích 10.000m^2 có đủ tứ cận và có giấy xác nhận là đất khai hoang của các cấp chính quyền thôn, xã X vào đầu năm 1987. Gia đình ông đã đầu tư công sức, khai hoang và sử dụng đất vào mục đích trồng cây lâu năm xen trồng hoa màu, sau đó chỉ trồng cây lâu năm nên UBND TX Sông C2 cho rằng đất gia đình ông đã bỏ hoang sử dụng không hiệu quả là không có căn cứ. Sau những năm 1993, gia đình ông liên hệ trực tiếp với địa phương xin được kê khai làm đơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã X không thực hiện. UBND thị xã S cho rằng đất của ông là đất trồng rừng theo dự án PAM 4304 từ năm 1995 là không đúng vì đất PAM chỉ là giăng dây chỉ hướng để ghi tên nhận tiền hỗ trợ cho kịp giải ngân, hộ gia đình ông không nằm trong trường hợp như các hộ khác được thể hiện quy chủ làm thủ tục cấp sổ lâm bạ chính vì vậy gia đình ông không có sổ lâm bạ quy chủ để được nhà nước thu hồi thực hiện dự án khu công nghiệp Đ Sông C – khu vực II. Đến nay gia đình ông không đồng ý và không nhận tiền bồi thường theo khoản 2 Điều 9 Nghị định 22/CP. Đầu năm 2017, dự án " Khu công nghiệp Đ Sông C – Khu vực II" mới triển khai thực hiện đã chặt phát cây trồng của gia đình ông do đó ông đã làm đơn khiếu nại và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S có quyết định giải quyết khiếu nại số 1981/QĐ-UBND ngày 08/11/2017. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của vợ chồng ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị N1, Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 của UBND tỉnh P về việc Phê duyệt Phương án bồi thường đền bù -

giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp Đ. Yêu cầu bồi thường giá trị về đất bị thu hồi diện tích 4125,9m^2 theo điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định 22/CP và yêu cầu công nhận diện tích đất khai hoang còn lại 7496,4m^2 của ông nằm ngoài tường rào của Khu công nghiệp Đ Sông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 100 và 101 Luật Đất đai năm 2013.

Đối với cây trồng và tài sản có trên đất những người khởi kiện thống nhất phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện S tại thời điểm thu hồi đất nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

** Tại văn bản ngày 29/3/2018 người bị kiện UBND thị xã S và Chủ tịch UBND thị xã S trình bày:*

Với nguồn gốc và quá trình sử dụng đất mà vợ chồng ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị N1 khiếu nại, căn cứ vào các tài liệu, bằng chứng được thu thập trong quá trình xác minh, đối chiếu với quy định pháp luật thì tuy trước đây ông Nguyễn N có xin khai hoang với diện tích 10.000m^2 tại động cát thôn E, xã X, thị xã S, Phú Yên để trồng đào từ năm 1987, nhưng việc sử dụng đất của vợ chồng ông chỉ được một thời gian ngắn, sau đó ông N đã bỏ hoang không sản xuất trên diện tích đất này, mặt khác ông N cũng không đăng ký kê khai đất đai, không đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại hai bản đồ địa chính lập năm 1993, năm 1998 không thể hiện và không quy chủ đất của ông N.

Năm 1995, hộ ông Nguyễn N và nhiều hộ khác của xã X tham gia trồng rừng theo chương trình PAM 4304 và được Ban quản lý dự án PAM 4304 phân đất tại thửa g24, diện tích 6.000m^2 và cây để trồng rừng. Như vậy, hộ ông N chỉ bắt đầu sử dụng đất vào năm 1995, đất được Nhà nước giao tạm thời để trồng rừng theo chương trình PAM.

Khi thực hiện dự án đường Q - Sông C vào năm 1998, hộ ông N bị thu hồi diện tích 885m^2 và được bồi thường 70 cây keo nhỏ, 20 cây phi lao nhỏ là số cây lâm nghiệp hộ ông N đã tham gia chương trình PAM 4304, hộ ông N không được bồi thường đất, hộ ông N thống nhất nhận tiền bồi thường cây là 580.000 đồng, không khiếu nại, khiếu kiện gì về đất đai.

Năm 2002, thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án khu công nghiệp Đ, lúc bấy giờ đã lập phương án bồi thường và được phê duyệt tại Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 của UBND tỉnh P, qua đó hộ ông N đã được bồi thường tiền cây trồng là 3.956.000 đồng, không bồi thường về đất là có căn cứ theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ. Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 của UBND tỉnh P đã có hiệu lực pháp luật từ năm 2002, do vậy, việc ông N yêu cầu bồi thường về đất là không có cơ sở pháp luật để được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông N về phần diện tích đất còn lại đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 101 Luật Đất đai: Căn cứ Thông báo số 347/TB-UB ngày 10/6/2002 của UBND tỉnh P về việc " Thu hồi đất để thực hiện mục tiêu xây dựng khu công nghiệp Đ và Đông Bắc Sông C " thì Khu công nghiệp Đ có diện tích thu hồi là 105,42ha, có giới cận: Đông giáp cách biển Đông 500m, Tây giáp đường Q –Sông Cầu, Nam giáp Khu công nghiệp Đ, Bắc giáp Nghĩa trang xã X. Đối chiếu với hiện trạng thửa đất của hộ ông N chưa được san ủi hiện

nay (phía Tây giáp đường Q - Sông C) là nằm hoàn toàn trong khu công nghiệp Đ Sông C, đã được kiểm kê tại biên bản kiểm kê ngày 17/11/2002 để lập phương án đền bù – giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp Đ Sông C và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002. Vì vậy, yêu cầu ông N là không có cơ sở pháp luật để được xem xét, giải quyết.

Từ những cơ sở nêu trên, ngày 08/11/2017, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 1981/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của vợ chồng ông N, bà N1 là không công nhận toàn bộ nội dung yêu cầu của vợ chồng ông N, bà N1 về việc yêu cầu UBND thị xã S bồi thường, hỗ trợ phần diện tích đất thu hồi dự án khu công nghiệp Đ Sông C khu vực II và phần diện tích còn lại đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Ban Q *trình bày:*

Khi thực hiện dự án Khu Công nghiệp Đ, Nhà nước đã tiến hành kiểm đếm tài sản (cây cối, hoa màu trên đất) đối với toàn bộ diện tích đất của hộ ông Nguyễn N và đã được lập phương án đền bù, UBND tỉnh P đã phê duyệt phương án đền bù tại Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 của UBND tỉnh P. Theo thuyết minh của phương án bồi thường khu công nghiệp Đ Sông C được duyệt thì việc kiểm đếm tài sản trên đất cho Khu công nghiệp được tính từ hành lang phía đông của quốc lộ A (cách tim đường 15m) về phía đông. Căn cứ các văn bản pháp luật liên quan tại thời điểm thực hiện dự án và Thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 nên thống nhất không bồi thường về đất, trong đó có toàn bộ diện tích đất của ông Nguyễn Nhãn .

Bên cạnh đó, khi thực hiện dự án Quốc lộ A D (tuyến Sông C - Q) cũng trúng vào một phần diện tích đất của ông N. Căn cứ Quyết định số Quyết định số 11/QĐ-UB ngày 07/11/2004 của UBND huyện S thì cũng không bồi thường về đất cho ông Nguyễn Nhãn .

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo đúng pháp luật.

* Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên *trình bày:*

Theo hồ sơ lưu trữ tại địa phương vợ chồng ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị N1 có đơn xin khẩn trưng diện tích đất rừng khoảng 10.000m^2 vào ngày 27/02/1987. Năm 1993 thực hiện đo vẽ bản đồ theo chỉ thị 299TTg thì bản đồ thể hiện là đất hoang, tại sổ mục kê thửa 107, tờ bản đồ số 8. Theo bản đồ địa chính năm 1998 khu đất này không có ranh giới rõ ràng nên trích đo chung vào khu đất rừng dương do UBND xã X quản lý thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 4. Hộ ông N có trong danh sách nhận tiền và chăm sóc rừng của dự án PAM năm 1995 đối với diện tích 6000m^2. Việc ông N nhận tiền để thực hiện trồng và chăm sóc rừng trên diện tích ông N khẩn trưng năm 1987 hay do Nhà nước cấp đất địa phương không rõ vì theo hồ sơ dự án PAM được lưu giữ tại địa phương thì địa phương không có lưu giữ quyết định giao đất trồng rừng cho ông N. Khi thực hiện dự án đường Q - Sông C vào năm 1998 ông N không có khiếu nại gì về việc bồi thường đất, tài sản trên đất đối với dự án trên. Theo sơ đồ quy chủ diện tích giải phóng mặt bằng khu

công nghiệp Đ thì phần diện tích đất tại thửa g24 quy chủ cho ông N đã bị thu hồi hết nhưng hiện tại vị trí đất trống từ vị trí tường rào khu công nghiệp đến đường Q - Sông C(nay là Quốc lộ A) thì ông N vẫn đang chiếm hữu để sử dụng hiện trạng trên đất có một số cây điều, bạch đàn, keo của ông N. UBND xã X đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do UBND xã X cung cấp và các tài liệu có liên quan để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Ngọc T thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Nhãn .*

** Ủy ban nhân dân tỉnh P, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P, Trung tâm phát triển quỹ đất TX Sông C không có ý kiến trình bày.*

Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N về các yêu cầu:

- Hủy Thông báo số 347/TB-UB ngày 10/6/2002 của UBND tỉnh P "V/v Thu hồi đất để thực hiện mục tiêu xây dựng khu công nghiệp Đ và Đông Bắc Sông C"; Thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của UBND tỉnh P "V/v thực hiện chính sách đền bù thiệt hại về tài sản và đất khi GPMB xây dựng KCN A và Đông Bắc Sông C"; Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của vợ chồng ông Nguyễn N; Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 của UBND tỉnh P về việc Phê duyệt Phương án bồi thường đền bù - giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp Đ; Thông báo số 176/TB-STNMT ngày 04/04/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P và công văn số 1409/UBND-NC ngày 07/7/2017 của UBND thị xã S; Buộc UBND thị xã S lập phương án, bồi thường hỗ trợ về đất đối với diện tích đất bị thu hồi 4125,9m^2 theo điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định 22/CP khi nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Khu Công nghiệp Đ. Vì không có căn cứ pháp luật.

- Công nhận quyền sử dụng diện tích đất còn lại 7496,4m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 28/8/2024, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Phi C1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của vợ chồng ông Nguyễn Nhãn .

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn N và giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn N; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về trình, tự thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của vợ chồng ông Nguyễn N là đúng quy định pháp luật.

[2] Chủ tịch UBND thị xã S đã căn cứ:

[2.1] Thông báo số 347/TB-UB ngày 10/6/2002 của UBND tỉnh P về việc " Thu hồi đất để thực hiện mục tiêu xây dựng khu công nghiệp Đ và Đông Bắc Sông C" thì Khu công nghiệp Đ có diện tích thu hồi là 105,42ha, có giới cận: Đông giáp cách biển Đông 500m, Tây giáp đường Q –Sông Cầu, Nam giáp Khu công nghiệp Đ, Bắc giáp Nghĩa trang xã X và Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 về việc Phê duyệt Phương án bồi thường đền bù - giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp Đ Sông C của UBND tỉnh P đã căn cứ vào Nghị định 22/1998/CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ để ban hành. Do đó căn cứ để xem xét quy trình thu hồi, bồi thường, hỗ trợ theo Luật đất đai 1993, các văn bản hướng dẫn có liên quan và Nghị định 22/1998/CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ.

[2.2] Tại " Đơn xin khai hoang " lập ngày 27/02/1987 của ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị N1 đã được Hội nông dân tập thể thôn D, Ban nhân dân thôn D, Hội nông dân tập thể xã X và UBND xã X xác nhận, đóng dấu và cho phép ông N khẩn trưng và quản lý sử dụng đối với diện tích đất 10.000m^2. Diện tích đất bị thu hồi của ông Nguyễn N là 11.622m^2 bao gồm 4125,9m^2 đã được thu hồi san ủi và 7496,4m^2 ông N đang quản lý.

[2.3] Tại khoản 6 Điều 6 Nghị 22/1998 quy định về điều kiện được đền bù thiệt hại về đất thể hiện *" Trường hợp không có các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, người bị thu hồi đất được đền bù thiệt hại phải có các giấy tờ chứng minh được đất bị thu hồi là đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) Đất đã sử dụng ổn định trước ngày 08 tháng 01 năm 1988 được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận; "

[2.4] Đối chiếu với hiện trạng thửa đất của hộ ông N chưa được san ủi hiện nay (phía Tây giáp đường Q - Sông C) là nằm hoàn toàn trong khu công nghiệp Đ Sông C, đã được kiểm kê tại biên bản kiểm kê ngày 17/11/2002 để lập phương án đền bù – giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp Đ. Tuy nhiên, đến năm 2001 khi tiến hành thu hồi đất thì tại bản tự khai và Biên bản kiểm kê tài sản để bồi thường thì trên đất chỉ có 49 cây Đào(trong đó có 09 cây mới trồng, 20 cây chưa có quả, 20 cây đang cho quả trung bình) cây Bạch đàn từ 01 – 03 năm tuổi, 102 cây Bạch đàn từ 3 – 5 năm tuổi, 69 cây Dương liễu từ 1- 3 năm tuổi, 159 cây Dương liễu từ 3 – 5 năm tuổi, 204 cây Keo tai tượng từ 1 -3 năm tuổi, 37 cây Dừa mới trồng, chanh mới trồng 02 cây, xoài mới trồng 23 cây. Như vậy, khi có đơn xin khẩn hoang từ năm 1987, nhưng hộ ông N, bà N1 không sử dụng trên thực tế, chỉ có cây trồng theo các dự án không quá 5 năm trước khi bị thu hồi năm 2001. Hơn nữa, từ năm 1987 đến năm 2001 ông N không có kê khai đăng ký, diện tích đất lâm nghiệp này ghi trong các Sổ sách địa chính do UBND xã X quản lý. Ông N không đáp ứng đủ điều kiện *" đất đã sử dụng ổn định trước ngày 08/01/1988 "* và *" liên tục sử dụng cho đến khi thu hồi đất "* theo quy định tại khoản 6 và khoản 8 của Nghị định 22.

[2.5] Đồng thời, cũng tại phần đất tại "Đơn xin khai hoang" lập ngày 27/02/1987 này, đến năm 1995 hộ ông Nguyễn N tham gia trồng rừng theo chương trình PAM 4304 và được Ban quản lý dự án PAM 4304 phân đất tại thửa g24,

diện tích 6.000m^2 và cây để trồng rừng. Như vậy, hộ ông N chỉ bắt đầu sử dụng đất vào năm 1995, đất được Nhà nước giao tạm thời để trồng rừng theo chương trình PAM. Theo hợp đồng trồng rừng dự Án PAM – 4304 số 154/PAM/P ngày 20/11/1995 giữa Ban quản lý dự án xã X với ông Nguyễn N, tại Mục IV quy định về sở hữu thể hiện " *Sở hữu sản phẩm của rừng trồng theo hợp đồng này, phần lớn thuộc người trực tiếp tham gia dự án (bên B)*". Tại Điều 1, Quyết định 145/1998/QĐ-TTG ngày 15/8/1998 (BL364) của Thủ tướng Chính phủ quy định "*Rừng trồng bằng nguồn vốn tài trợ của chương trình lương thực thế giới (gọi tắt là rừng PAM) nói trong Quyết định này là những khu rừng có sử dụng nguồn vốn tài trợ của PAM để trồng rừng và chủ rừng đã tự đầu tư bổ sung vốn và lao động để chăm sóc, bảo vệ theo mục tiêu của dự án*".

[2.6] Dự án Khu công nghiệp Đ Sông C đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án đền bù – giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 với tổng đối tượng là bị ảnh hưởng là 121 hộ dân. Tại thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách đền bù về đất và tài sản khi tiến hành giải phóng mặt bằng xây dựng Khu Công nghiệp Đ, có nội dung: Những hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cấp đất có thẩm quyền "giao đất" với mục đích để trồng cây theo dự án PAM (không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì không giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà nước sử dụng đất để xây dựng các công trình của nhà nước mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản và thành quả lao động trên đất đó.

[2.7] Bên cạnh đó, khi thực hiện dự án đường Q - Sông C vào năm 1998, thì hộ ông N bị thu hồi diện tích 885m^2 và được bồi thường 70 cây keo nhỏ và 20 cây phi lao nhỏ là số cây lâm nghiệp hộ ông N đã tham gia chương trình PAM 4304, hộ ông N không được bồi thường đất, hộ ông N thống nhất nhận tiền bồi thường cây là 580.000 đồng, không khiếu nại, khiếu kiện gì về đất đai.

[2.8] Ngoài ra tại Quyết định số 11/QĐ-UB ngày 07/01/2004 của UBND huyện S (nay là TX S) về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn N đối với Quyết định số 2205/QĐ-UB ngày 12/9/2003 của Chủ tịch UBND huyện S về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn N, ông N không khiếu nại gì và quyết định có hiệu lực pháp luật.

[2.9] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tháng 8/2018 và hồ sơ thu hồi đền bù đất diện tích đất thu hồi của ông N là 4125,9m^2, đối với diện tích đất còn lại 7496,4m^2 ông N yêu cầu công nhận và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 100 và 101 Luật Đất đai năm 2003. Xét thấy diện tích đất còn lại nằm hoàn toàn trong dự án khu công nghiệp Đ và cùng những chứng cứ đã nêu trên việc yêu cầu của ông N là không có căn cứ chấp nhận.

[2.10] Từ các phân tích trên và tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới nên không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm là phù hợp đề nghị của của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[3] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Theo quy định Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì ông N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn N và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) về việc *"Khởi kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn N không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VCT&XXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường